

Bản án số: 45/2021/DS-ST
Ngày: 13/4/2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Bảy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Hiệp.
2. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Tánh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2020/TLST- DS ngày 08/10/2020, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXXST-DS ngày 23/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐ-HPT ngày 23/03/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S.

Trụ sở: 266-268 đường N, Phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Bích Thanh T

Địa chỉ: Lầu 8 số 266-268 đường N, Phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số 1543/2020/UQ-TTT ngày 21/9/2020)

(Đương sự vắng mặt.)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: 51 Phạm Văn C, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 21/9/2020, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S (viết tắt là Sbank) có bà Nguyễn Bích Thanh T đại diện trình bày:

Ngày 10/9/2018 Ngân hàng thương mại cổ phần S đã ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng với ông Nguyễn Hữu T theo hình thức miễn bảo đảm tín dụng (tín chấp), gồm các loại thẻ và điều khoản chính sau:

Sbank đã cấp thẻ tín dụng số 472074-5862 ngày 04/10/2018 cho ông Nguyễn Hữu T với hạn mức thẻ: 10.000.000 đồng đến ngày 16/5/2019 Ngân hàng đã nâng hạn mức thẻ lên 17.000.000 với mục đích: tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2.15%/tháng theo thông báo số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011 và lãi suất 2.6%/tháng theo Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/9/2019. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T đã giao dịch với tổng số tiền là 76.780.620 đồng và ông T đã thanh toán cho Ngân hàng được 65.300.000 đồng (thứ tự thanh toán như trong Điều 20 của bảng điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín) và không có thiện trí trả nợ tiếp cho ngân hàng. Ngày 23/4/2020, Ngân hàng đã thực hiện chuyển khoản nợ thẻ của ông T sang nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn, đồng thời ra thông báo chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ đối với toàn bộ nợ thẻ chưa thanh toán của ông T tại Sbank.

Tính đến ngày 13/4/2021, ông Nguyễn Hữu T còn nợ Ngân hàng TMCP S các khoản sau: Nợ gốc: 17.955.869 đồng; Lãi quá hạn: 8.310.108 đồng. Tổng cộng: 26.265.977 đồng.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Hữu T: Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đến tòa để làm Bản tự khai, Thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Nguyễn Hữu T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không lấy được lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay: Bị đơn ông Nguyễn Hữu T vắng mặt. Ngân hàng TMCP S có bà Nguyễn Bích Thanh T đại diện theo ủy quyền có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu trên.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Cần buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP S thì đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng do bị đơn cư trú tại Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo qui định tại

Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét nguyên đơn Ngân hàng TMCP S có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Bích Thanh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

2. Về các yêu cầu của đương sự:

Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng lập ngày 10/9/2018 kèm theo Bản điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng giữa Ngân hàng TMCP S với ông Nguyễn Hữu T, với các điều khoản chính sau:

Chủ thẻ, là cả chủ thẻ chính và bất kỳ và tất cả Chủ thẻ phụ chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tất cả các giao dịch và tất cả các khoản phí, chi phí phát sinh trên tài khoản, do việc sử dụng thẻ bao gồm nhưng không giới hạn những khoản phí không hoàn lại, lệ phí và thuế theo quy định pháp luật cho đến khi thanh toán đầy đủ cho đơn vị phát hành thẻ mà không cần có hóa đơn được ký hay chứng từ khác;

Ngày 23/4/2020, Ngân hàng TMCP S đã thông báo chuyển số nợ vay còn thiếu là 17.955.869 đồng sang nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn là 3.9%/tháng. Các tình tiết trên đây đã được Tòa án thông báo đến bị đơn nhưng đương sự không có ý kiến phản hồi nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các tình tiết trên là sự thật.

Xét trong quá trình thực hiện Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng lập ngày 10/9/2018 và theo Bản điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng thì tính từ ngày 23/4/2020 cho đến nay ông Nguyễn Hữu T đã không đóng tiền lãi, phí và trả nợ gốc cho Ngân hàng TMCP S là vi phạm thỏa thuận mà hai bên đã ký kết theo Điều 463 của Bộ luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Do đó, ông Nguyễn Hữu T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc, tiền lãi và phí phát sinh tính đến ngày 13/4/2021 cho Ngân hàng TMCP S, cụ thể như sau: nợ gốc: 17.955.869 đồng, lãi quá hạn: 8.310.108 đồng và số tiền lãi quá hạn được tính tiếp cho ông T từ ngày 14/4/2021 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP S theo mức lãi suất nợ quá hạn mà hai bên đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng.

3. Căn cứ án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm thì:

Đối với các khoản tiền vay của Tổ chức ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán xong khoản nợ gốc này. Nên ông Phương còn phải tiếp tục chịu lãi suất quá hạn trên phần nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay theo quyết

định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất cho ngân hàng cho vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí. Ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm a điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Luật phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S

Buộc ông Nguyễn Hữu T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền nợ phát sinh từ việc giao dịch thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng lập ngày 10/9/2018 giữa Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Hữu T tính đến ngày 13/4/2021 là: 26.265.977 đồng, trong đó nợ gốc: 17.955.869 đồng, lãi quá hạn: 8.310.108 đồng.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán làm một lần ngày khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.313.299 (một triệu ba trăm mười ba nghìn hai trăm chín mươi chín) đồng.

- Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 525.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0010629 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THADS Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bé Bảy